

WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 42



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 05 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

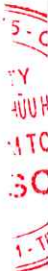
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trần Trung Hưng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 28 tháng 08 năm 2021, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
HÀNG KIỂM TOÁN  
AASC

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	(Trình bày lại) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.293.174.708.701</b>	<b>3.916.410.248.956</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>290.732.377.892</b>	<b>316.966.083.254</b>
111 1. Tiền		264.732.377.892	275.966.083.254
112 2. Các khoản tương đương tiền		26.000.000.000	41.000.000.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.478.595.756.604</b>	<b>1.572.305.737.355</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.478.595.756.604	1.572.305.737.355
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.989.455.988.328</b>	<b>1.302.401.881.872</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.002.900.818.938	820.899.526.905
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	32.784.456.511	33.040.063.647
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	965.640.823.641	459.506.840.148
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.870.110.762)	(11.808.827.282)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	764.278.454
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>376.892.477.468</b>	<b>606.030.160.186</b>
141 1. Hàng tồn kho		376.892.477.468	606.030.160.186
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>157.498.108.409</b>	<b>118.706.386.289</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	152.054.832.708	117.195.064.208
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		393.531.593	1.003.495.745
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	5.049.744.108	507.826.336
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>619.568.098.007</b>	<b>450.285.282.724</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.522.452.642</b>	<b>5.319.884.639</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	4.522.452.642	5.319.884.639
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>353.686.885.167</b>	<b>314.140.867.567</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	320.354.030.571	279.672.967.679
222 - Nguyên giá		624.157.339.881	542.942.609.400
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(303.803.309.310)	(263.269.641.721)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	33.332.854.596	34.467.899.888
228 - Nguyên giá		47.971.796.393	47.711.255.318
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(14.638.941.797)	(13.243.355.430)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>11.569.740.419</b>	<b>62.427.891.713</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	11.569.740.419	62.427.891.713
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>194.000.000.000</b>	-
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		194.000.000.000	-
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>55.789.019.779</b>	<b>68.396.638.805</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	55.789.019.779	68.396.638.805
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.912.742.806.708</b>	<b>4.366.695.531.680</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	(Trình bày lại) VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.651.914.588.010</b>	<b>3.158.098.258.457</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.646.429.171.569</b>	<b>3.150.876.713.434</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	300.968.952.545	385.954.963.688
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.275.239.827	2.750.799.901
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	62.890.058.590	52.466.708.599
314 4. Phải trả người lao động		176.171.975.918	499.967.504.492
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	141.838.874.417	145.762.285.576
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		17.665.736.336	16.332.191.940
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.634.141.468.865	947.207.615.106
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.270.840.201.484	1.088.321.871.103
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		38.636.663.587	12.112.773.029
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.485.416.441</b>	<b>7.221.545.023</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	127.000.000	77.000.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	5.358.416.441	7.144.545.023
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.260.828.218.698</b>	<b>1.208.597.273.223</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.260.828.218.698</b>	<b>1.208.597.273.223</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		830.479.260.000	830.479.260.000
411a <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		830.479.260.000	830.479.260.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.482.400.423)	1.551.888.493
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		404.873.707.395	349.608.473.004
421a <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		216.484.710.677	12.452.573.175
421b <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		188.388.996.718	337.155.899.829
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.912.742.806.708</b>	<b>4.366.695.531.680</b>

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021






**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	10.350.643.995.724	6.798.785.194.811
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	152.789.062
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.350.643.995.724	6.798.632.405.749
11	4. Giá vốn hàng bán	22	9.963.465.757.859	6.443.781.906.979
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		387.178.237.865	354.850.498.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	45.870.018.988	49.887.843.628
22	7. Chi phí tài chính	24	23.971.761.436	29.653.772.089
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.937.155.018	29.649.170.580
25	8. Chi phí bán hàng	25	19.741.911.594	5.645.325.197
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	122.361.438.131	119.811.396.450
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		266.973.145.692	249.627.848.662
31	11. Thu nhập khác	27	3.045.922.342	1.325.547.130
32	12. Chi phí khác	28	990.485.348	557.035.149
40	13. Lợi nhuận khác		2.055.436.994	768.511.981
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		269.028.582.686	250.396.360.643
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	54.214.904.079	50.488.888.346
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>214.813.678.607</u>	<u>199.907.472.297</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		214.813.678.607	199.907.472.297
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.268	2.200

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021



11  
ÔN  
NH  
3 K  
A  
V K

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>269.028.582.686</b>	<b>250.396.360.643</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định		42.598.541.796	36.998.978.052
03	- Các khoản dự phòng		61.283.480	584.121.977
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.011.082.316)	1.126.516.954
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(45.754.674.353)	(49.884.356.000)
06	- Chi phí lãi vay		23.937.155.018	29.649.170.580
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>286.859.806.311</b>	<b>268.870.792.206</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(706.270.347.329)	(273.405.920.590)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		229.137.682.718	(159.072.976.785)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		248.507.048.872	165.773.541.111
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(22.252.149.474)	43.373.506.696
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.261.268.175)	(29.370.724.837)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(52.052.368.975)	(26.840.539.912)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.577.663.007)	(11.000.164.638)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(48.909.259.059)</b>	<b>(21.672.486.749)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(74.833.767.987)	(2.053.166.713)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		361.009.326	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(200.290.019.249)	(179.572.092.400)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		100.000.000.000	84.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.585.139.158	47.429.671.244
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(113.177.638.752)</b>	<b>(50.195.587.869)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		8.526.569.197.164	4.955.004.465.038
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(8.345.836.995.365)	(4.873.743.170.940)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(44.855.802.750)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>135.876.399.049</b>	<b>81.261.294.098</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(26.210.498.762)</b>	<b>9.393.219.480</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021


(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		316.966.083.254	347.255.056.744
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.206.600)	(3.396.986)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>290.732.377.892</u>	<u>356.644.879.238</u>

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 05 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021 là 830.479.260.000 VND, tương đương 83.047.926 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Ngày 21/07/2021, Tổng Công ty đã phát hành thêm 20.510.566 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 (tỷ lệ phát hành 1000:247). Do đó, Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày phát hành báo cáo này là 1.035.584.920.000 VND, tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 103.558.492 cổ phiếu.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 17.705 người, trong đó tại Công ty mẹ là 15.063 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 15.685 người, trong đó tại Công ty mẹ là 12.891 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và dịch vụ.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- + Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- + Bưu chính;
- + Phát hành báo;
- + Cho thuê xe có động cơ;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- + Phân phối các sản phẩm viễn thông.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Trong kỳ, Tổng Công ty tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh hàng hóa viễn thông dẫn tới Doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước (Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22).

#### **Cấu trúc Tổng Công ty**

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 gồm:



STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và đồng thời là tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize.
2	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics.
3	Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh thương mại.
4	Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
5	Công ty TNHH Mygo Myanmar	Myanmar	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Mygo Campuchia và Công ty TNHH Mygo Myanmar lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## **2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.10 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.11 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.12 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình ("TSCĐ") được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

### 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng, siêu thị là số tiền trả trước về thuê địa điểm và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, cửa hàng, siêu thị được phân bổ theo phương pháp được thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng.

### 2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



**2.17 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.18 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.19 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe ô tô và doanh thu cho thuê kho được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel, Công ty TNHH MTV Logistics Viettel và Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH Mygo Myanmar được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH Mygo Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia, là số tiền cao hơn giữa 1% trên doanh thu kê khai và 20% Thu nhập chịu thuế.

## **2.26 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## **2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021 (Đã trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	4.494.848.596	6.261.981.486
Tiền gửi ngân hàng	259.997.386.346	264.086.883.168
Tiền đang chuyển	240.142.950	5.617.218.600
Các khoản tương đương tiền (i)	26.000.000.000	41.000.000.000
	<b><u>290.732.377.892</u></b>	<b><u>316.966.083.254</u></b>

(i) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,6%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.478.595.756.604	1.572.305.737.355
	<b><u>1.478.595.756.604</u></b>	<b><u>1.572.305.737.355</u></b>
Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	194.000.000.000	-
	<b><u>194.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 13 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3%/năm đến 7,4%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 1.170.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh 14).

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 13 đến 24 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,5%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 190.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh 14).

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021 (Đã trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ</b>				
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh và kho vận	494.291.567.721	(2.576.105.356)	593.021.759.151	(3.176.207.960)
- Dịch vụ Viễn thông	-	-	27.409.645.071	-
- Bán hàng Văn phòng phẩm	27.793.077.576	(216.685.684)	30.919.011.308	(216.685.684)
- Dịch vụ kinh doanh sản phẩm Thương mại điện tử	17.096.874.739	(3.853.053.852)	32.362.140.749	(4.002.968.652)
- Các dịch vụ khác	463.719.298.902	(773.966.286)	137.186.970.626	(100.000.000)
	<b>1.002.900.818.938</b>	<b>(7.419.811.178)</b>	<b>820.899.526.905</b>	<b>(7.495.862.296)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>375.289.443.864</b>	<b>-</b>	<b>219.876.215.739</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35).

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021 (Đã trình bày lại)
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	4.727.610.375	3.298.949.835
- Hàng không Vietnam Airline - Nội Bài (TTB Miền Bắc)	3.831.250.763	-
- Hàng không Vietnam Airline - Sài Gòn (TTB Miền Nam)	2.949.261.512	-
- Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	9.568.973.201	-
- Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	2.931.929.000	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Nisu	-	5.155.700.020
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Công nghiệp Việt Nam	-	2.228.204.000
- Công ty Cổ phần 3B	-	4.941.263.184
- Công ty Cổ phần RTC Technology Việt Nam	-	9.977.416.320
- Trả trước cho người bán khác	8.775.431.660	7.438.530.288
	<b>32.784.456.511</b>	<b>33.040.063.647</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021 (Đã trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi	37.563.242.685	-	53.441.248.227	-
- Tạm ứng	6.289.776.269	-	35.903.223.827	-
- Ký cược, ký quỹ	14.310.920.000	-	2.371.108.336	-
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	167.266.159.466	(920.299.584)	170.839.048.057	(782.964.986)
- Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	519.826.264.643	-	118.190.335.789	-
- Công nợ dịch vụ qua ví của Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	198.721.874.145	-	54.895.528.776	-
- Phải thu Viettel Construction Myanmar Co., Ltd	-	-	8.840.300.000	-
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	3.234.941.063	(2.790.000.000)
- Phải thu khác	18.132.586.433	-	11.051.106.073	-
	<b>965.640.823.641</b>	<b>(4.450.299.584)</b>	<b>459.506.840.148</b>	<b>(4.312.964.986)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	4.522.452.642	-	5.319.884.639	-
	<b>4.522.452.642</b>	-	<b>5.319.884.639</b>	-
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>206.214.348.486</b>	-	<b>60.235.796.777</b>	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35).

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
	VND	thể thu hồi VND	VND	thể thu hồi VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>9.724.462.153</b>	<b>2.304.650.975</b>	<b>10.605.580.803</b>	<b>3.109.718.507</b>
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
- Công ty TNHH VIMAG Hàng hóa Quốc tế	5.504.362.647	1.651.308.795	5.504.362.647	1.651.308.795
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Sơn	-	-	200.000.000	100.000.000
- Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970	169.771.791	565.905.970	169.771.791
- Các khách hàng khác	2.096.953.336	483.570.389	2.778.071.986	1.188.637.921
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>5.095.929.971</b>	<b>645.630.387</b>	<b>5.095.929.971</b>	<b>782.964.985</b>
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000	-	2.790.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
- Phải thu các cá nhân đã nghỉ việc	1.565.929.971	645.630.387	1.565.929.971	782.964.985
	<b>14.820.392.124</b>	<b>2.950.281.362</b>	<b>15.701.510.774</b>	<b>3.892.683.492</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1.316.795.822	3.526.538.689
- Nguyên liệu, vật liệu	1.462.118.178	1.525.632.220
- Công cụ, dụng cụ	13.850.875.866	12.059.284.438
- Hàng hóa	359.298.738.169	588.918.704.839
- Hàng gửi đi bán	963.949.433	-
	<b>376.892.477.468</b>	<b>606.030.160.186</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>11.569.740.419</b>	<b>62.427.891.713</b>
- Phần mềm SAP	10.216.232.100	10.216.232.100
- Lô 82 xe ô tô tải	-	50.908.985.034
- Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
- Chi phí đầu tư sửa chữa phục vụ dự án MyGo	804.108.319	753.274.579
	<b><u>11.569.740.419</u></b>	<b><u>62.427.891.713</u></b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	<b>Cộng</b> VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	13.185.009.337	47.711.255.318
Mua trong kỳ	-	260.700.000	260.700.000
Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(158.925)	(158.925)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>34.526.245.981</u></b>	<b><u>13.445.550.412</u></b>	<b><u>47.971.796.393</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	4.779.406.622	8.463.948.808	13.243.355.430
Khấu hao trong kỳ	307.777.029	1.087.968.263	1.395.745.292
Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(158.925)	(158.925)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>5.087.183.651</u></b>	<b><u>9.551.758.146</u></b>	<b><u>14.638.941.797</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	29.746.839.359	4.721.060.529	34.467.899.888
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b><u>29.439.062.330</u></b>	<b><u>3.893.792.266</u></b>	<b><u>33.332.854.596</u></b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.390.511.405 VND.

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4.435m<sup>2</sup>, nguyên giá: 23.581.012.181 VND dùng làm nhà kho.
- Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/03/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực 2.



**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	138.442.385.173	85.506.734.127
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.383.780.790	4.057.818.257
- Chi phí cải tạo sửa chữa	4.788.861.334	7.078.565.841
- Chi phí bảo hiểm	1.351.642.993	4.143.280.372
- Chi phí thuê Cloud Server	4.451.319.713	14.180.290.057
- Chi phí mua đồng phục MyGo	826.051.874	-
- Các khoản khác	810.790.831	2.228.375.554
	<b>152.054.832.708</b>	<b>117.195.064.208</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.551.227.410	49.816.162.656
- Chi phí cải tạo sửa chữa	14.581.372.887	17.199.112.891
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.656.419.482	1.381.363.258
	<b>55.789.019.779</b>	<b>68.396.638.805</b>

**14 . VAY NGẮN HẠN**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021 (Đã trình bày lại)	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	44.940.540.797	44.940.540.797	24.811.385.606	24.811.385.606
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	52.262.100.000	52.262.100.000	-	-
- Công ty TNHH Ô tô Nisun	-	-	25.778.500.020	25.778.500.020
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Ô tô Thanh Xuân	-	-	22.308.000.000	22.308.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại & Đầu tư Long Biên	-	-	50.393.400.000	50.393.400.000
- Công ty Cổ phần sản xuất và công nghệ Nhựa Pha Lê	-	-	21.135.290.000	21.135.290.000
- Phải trả các nhà cung cấp khác	203.766.311.748	203.766.311.748	241.528.388.062	241.528.388.062
	<b>300.968.952.545</b>	<b>300.968.952.545</b>	<b>385.954.963.688</b>	<b>385.954.963.688</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>21.365.745.004</b>	<b>21.365.745.004</b>	<b>4.782.567.621</b>	<b>4.782.567.621</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35).

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	688.332.796	1.012.445.953
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	58.444.777.415	91.497.009.254
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	2.188.276.234	1.788.124.619
- Chi phí khám sức khỏe	895.655.454	9.367.773.397
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	1.322.245.244	3.165.156.383
- Chi phí vận chuyển, xăng xe	58.379.402.038	25.365.400.290
- Chi phí phải trả khác	19.920.185.236	13.566.375.680
	<b>141.838.874.417</b>	<b>145.762.285.576</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	(Đã trình bày lại) VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Các khoản trích theo lương	20.974.347.629	35.672.200.965
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	549.580.000	549.580.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	81.899.574.383	2.183.488.133
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	21.522.779.857	23.817.245.901
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	395.740.265.463	350.875.746.229
- Phải trả công nợ nhân viên về dịch vụ Bankplus	87.900.178.254	5.607.562.733
- Phải trả Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	1.010.461.515.437	513.690.137.845
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.093.227.842	14.811.653.300
	<b>1.634.141.468.865</b>	<b>947.207.615.106</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	127.000.000	77.000.000
	<b>127.000.000</b>	<b>77.000.000</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35).	<b>1.062.912.349.836</b>	<b>527.246.765.541</b>

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	505.043.450.000	60,81	505.043.450.000	60,81
- Các cổ đông khác	325.435.810.000	39,19	325.435.810.000	39,19
	<b>830.479.260.000</b>	<b>100,00</b>	<b>830.479.260.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	830.479.260.000	596.192.080.000
- Vốn góp cuối kỳ	830.479.260.000	596.192.080.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.183.488.133	834.969.083
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	124.571.889.000	89.428.812.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	124.571.889.000	89.428.812.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	44.855.802.750	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	44.855.802.750	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>81.899.574.383</b>	<b>90.263.781.083</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.047.926	83.047.926
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.047.926	83.047.926
- Cổ phiếu phổ thông	83.047.926	83.047.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.047.926	83.047.926
- Cổ phiếu phổ thông	83.047.926	83.047.926
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, các công ty con, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty và các công ty con đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 13).

**b) Ngoại tệ các loại**

	Ký hiệu	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	316.636,55	325.545,22
- Riel Campuchia	KHR	12.762.697	12.758.680
- Kyat Myanmar	MMK	1.177.336.482	219.118.317

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
	535.405.794	535.405.794

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.982.215.070.628	3.841.308.702.473
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.368.428.925.096	2.957.476.492.338
	<b>10.350.643.995.724</b>	<b>6.798.785.194.811</b>

**Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35).

	<b>1.129.982.507.474</b>	<b>726.546.624.262</b>
--	--------------------------	------------------------

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.961.728.467.122	3.822.234.924.652
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.001.737.290.737	2.621.546.982.327
	<b>9.963.465.757.859</b>	<b>6.443.781.906.979</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	45.707.133.616	49.884.356.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	162.885.372	3.487.628
	<b>45.870.018.988</b>	<b>49.887.843.628</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.937.155.018	29.649.170.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	23.206.600	3.396.986
Chi phí hoạt động tài chính khác	11.399.818	1.204.523
	<b><u>23.971.761.436</u></b>	<b><u>29.653.772.089</u></b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.981.952	21.663.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.789.997.381	2.987.464.431
Chi phí khác bằng tiền	13.624.932.261	2.636.197.433
	<b><u>19.741.911.594</u></b>	<b><u>5.645.325.197</u></b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.102.788.956	3.097.842.426
Chi phí nhân công	79.821.387.930	82.310.567.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.284.652.746	1.201.424.445
Thuế, phí, và lệ phí	2.498.771.413	1.748.167.427
Chi phí dự phòng	61.283.480	584.121.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.140.485.748	16.980.858.084
Chi phí khác bằng tiền	19.452.067.858	13.888.414.955
	<b><u>122.361.438.131</u></b>	<b><u>119.811.396.450</u></b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	47.540.737	-
Tiền phạt, bồi thường thu được	2.649.039.035	351.617.663
Thu nhập khác	349.342.570	973.929.467
	<b><u>3.045.922.342</u></b>	<b><u>1.325.547.130</u></b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí đền bù cho khách hàng	197.103.000	226.838.132
Các khoản bị phạt	330.958.825	236.426.934
Chi phí khác	462.423.523	93.770.083
	<b>990.485.348</b>	<b>557.035.149</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	47.347.030.720	35.889.926.165
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	6.867.873.359	14.598.962.181
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	5.685.658.185	13.058.505.312
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	75.429.949	134.843.260
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	23.989.139	413.059.811
- Công ty TNHH MTV Mygo Campuchia	-	114.983.805
- Công ty TNHH MTV Mygo Myanmar	1.082.796.086	877.569.993
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>54.214.904.079</b>	<b>50.488.888.346</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	214.813.678.607	199.907.472.297
Các khoản điều chỉnh:	(26.424.681.889)	(17.173.122.599)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)	(26.424.681.889)	(17.173.122.599)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	188.388.996.718	182.734.349.698
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	83.047.926	83.047.926
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.268</b>	<b>2.200</b>

(i) Căn cứ Nghị quyết 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 14% trên Lợi nhuận sau thuế kỳ này (Thuyết minh 19a).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.818.492.959	108.840.837.306
Chi phí nhân công	1.377.587.906.510	1.345.982.272.408
Chi phí dự phòng	61.283.480	584.121.977
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.598.541.796	36.998.978.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.264.716.238.973	917.497.830.807
Chi phí khác bằng tiền	364.058.176.744	337.099.663.424
	<b><u>3.143.840.640.462</u></b>	<b><u>2.747.003.703.974</u></b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	290.732.377.892	-	316.966.083.254	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.973.064.095.221	(11.870.110.762)	1.285.726.251.692	(11.808.827.282)
Các khoản cho vay	1.672.595.756.604	-	1.572.305.737.355	-
	<b><u>3.936.392.229.717</u></b>	<b><u>(11.870.110.762)</u></b>	<b><u>3.174.998.072.301</u></b>	<b><u>(11.808.827.282)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.276.198.617.925	1.095.466.416.126
Phải trả người bán, phải trả khác	1.935.237.421.410	1.333.239.578.794
Chi phí phải trả	141.838.874.417	145.762.285.576
	<b><u>3.353.274.913.752</u></b>	<b><u>2.574.468.280.496</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	290.732.377.892	-	290.732.377.892
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.956.671.531.817	4.522.452.642	1.961.193.984.459
Các khoản cho vay	1.478.595.756.604	194.000.000.000	1.672.595.756.604
	<b>3.725.999.666.313</b>	<b>198.522.452.642</b>	<b>3.924.522.118.955</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	316.966.083.254	-	316.966.083.254
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.268.597.539.771	5.319.884.639	1.273.917.424.410
Các khoản cho vay	1.572.305.737.355	-	1.572.305.737.355
	<b>3.157.869.360.380</b>	<b>5.319.884.639</b>	<b>3.163.189.245.019</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>			
Vay và nợ	1.270.840.201.484	5.358.416.441	1.276.198.617.925
Phải trả người bán, phải trả khác	1.935.110.421.410	127.000.000	1.935.237.421.410
Chi phí phải trả	141.838.874.417	-	141.838.874.417
	<b>3.347.789.497.311</b>	<b>5.485.416.441</b>	<b>3.353.274.913.752</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>			
Vay và nợ	1.088.321.871.103	7.144.545.023	1.095.466.416.126
Phải trả người bán, phải trả khác	1.333.162.578.794	77.000.000	1.333.239.578.794
Chi phí phải trả	145.762.285.576	-	145.762.285.576
	<b>2.567.246.735.473</b>	<b>7.221.545.023</b>	<b>2.574.468.280.496</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 21/07/2021, Tổng Công ty đã phát hành thêm 20.510.566 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 (tỷ lệ phát hành 1000:247). Tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 103.558.492 cổ phiếu.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.982.215.070.628	3.368.428.925.096	10.350.643.995.724
Giá vốn hàng bán	6.961.728.467.122	3.001.737.290.737	9.963.465.757.859
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20.486.603.506</b>	<b>366.691.634.359</b>	<b>387.178.237.865</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ			32.013.798.979
Tài sản bộ phận trực tiếp	274.242.856.210	661.557.727.187	935.800.583.397
Tài sản không phân bổ			3.976.942.223.311
<b>Tổng tài sản</b>	<b>274.242.856.210</b>	<b>661.557.727.187</b>	<b>4.912.742.806.708</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	23.746.094.074	365.413.717.307	389.159.811.381
Nợ phải trả không phân bổ			3.262.754.776.629
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>23.746.094.074</b>	<b>365.413.717.307</b>	<b>3.651.914.588.010</b>

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**Theo khu vực địa lý:**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2021	năm 2020
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.129.982.507.474</b>	<b>726.546.624.262</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	232.193.327	6.987.454.954
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	791.679.539.170	612.158.672.674
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	142.594.397.110	11.888.311.826
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	-	11.877.956.160
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	2.004.667.091	1.965.802.119
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	334.592.625	655.162.750
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	204.217.720	243.387.188
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	644.255
- Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	17.530.400	4.339.529
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	170.703.262	18.006.065
- Trung tâm Thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.571.791	2.386.922
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	404.736.404	682.520.919
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	89.473.651.424	2.685.293.621
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	18.637.597.602	138.258.971
- Trung tâm không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.031.976.084	-
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	11.244.691.123	10.958.800.631
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	3.315.947.428	2.931.532.342

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)</b>			
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	392.281.448	509.376.816
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	2.556.931.284	1.404.607.290
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	754.272.208	1.643.343.263
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	917.103.944	339.000.051
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	154.934.689	146.161.645
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA	Công ty con của Công ty mẹ	66.253.864	369.456.614
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	63.790.717.476	58.936.147.658
		<b>5.472.787.733.666</b>	<b>3.288.197.658.919</b>
<b>Mua hàng hoá, dịch vụ</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	70.976.309.113	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	5.401.138.800.710	3.277.637.206.165
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	345.512	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	211.076.505	2.347.108.633
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	233.270.226	222.578.209
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	47.389.654	7.552.560.000
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	180.541.946	438.205.912
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>375.289.443.864</b>	<b>219.876.215.739</b>
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	231.792.300.190	110.005.887.633
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	20.577.975.977	32.225.013.390
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	35.290.910	57.027.300
- Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	12.983.900	86.191.914



**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

		30/06/2021	01/01/2021
Mỗi quan hệ		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng (tiếp theo)</b>			
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	2.039.057.176	623.112.202
- Trung tâm không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	4.585.000
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	27.999.566	73.300.006
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	7.364.885	233.149.696
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	88.202.342.352	37.281.658.326
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.853.922.029	13.896.724.843
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	10.667.907	10.993.932
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.109.767.017	1.768.168.960
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.120.454.900	1.120.741.699
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	36.294.615	20.563.912
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	50.867.778	171.068.792
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	471.615.431	-
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	23.011.414.190	22.298.028.134
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	1.631.303.367	-
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA	Công ty con của Công ty mẹ	289.242.259	-
- Công ty Viettel Peru S.A.C	Công ty con của Công ty mẹ	8.579.415	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>206.214.348.486</b>	<b>60.235.796.777</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	7.492.474.341	5.210.520.948
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	198.721.874.145	54.895.528.776
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	129.747.053



**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>21.365.745.004</b>	<b>4.782.567.621</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	11.658.976.689	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	9.168.110.864	1.024.434.000
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	-	915.566.646
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	525.290.451	131.864.750
- Công ty TNHH Viettel - CHT	13.367.000	2.710.702.225
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>1.062.912.349.836</b>	<b>527.246.765.541</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	2.310.729.155
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	52.289.834.399	11.084.898.541
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	1.010.461.515.437	513.690.137.845
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	161.000.000	161.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.160.805.709	1.590.366.696
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	4.803.296.285	3.197.091.026

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.


**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**


Năm 2021, Tổng Công ty thay đổi cách thức hạch toán, theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày lại cho phù hợp, cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Số liệu được trình bày lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
- Tiền	111	247.064.249.022	275.966.083.254	28.901.834.232	[1]
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	821.059.119.808	820.899.526.905	(159.592.903)	[2]
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	32.831.968.669	33.040.063.647	208.094.978	[2]
- Phải thu ngắn hạn khác	136	509.508.330.151	459.506.840.148	(50.001.490.003)	[1] & [2]
- Phải thu dài hạn khác	216	5.408.212.019	5.319.884.639	(88.327.380)	[2]
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	368.824.258.608	385.954.963.688	17.130.705.080	[2]
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.922.404.512	2.750.799.901	(171.604.611)	[2]
- Phải trả ngắn hạn	319	985.230.881.771	947.207.615.106	(38.023.266.665)	[2]
- Phải trả dài hạn khác	337	152.314.880	77.000.000	(75.314.880)	[2]

- [1] Tiền hàng phát hộ trên báo cáo kỳ trước phản ánh là khoản phải thu khác của chi nhánh.  
[2] Phân loại lại số dư công nợ.

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021



**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	16.475.854.431	57.567.518.268	461.638.152.282	6.267.042.040	994.042.379	542.942.609.400
Số tăng trong kỳ	-	9.623.015.563	71.226.175.607	1.762.059.103	-	82.611.250.273
- Mua trong kỳ	-	9.182.733.015	71.666.458.155	1.762.059.103	-	82.611.250.273
- Phân loại lại	-	440.282.548	(440.282.548)	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(3.300.550)	(64.500)	(1.208.796.870)	(184.357.872)	-	(1.396.519.792)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(843.776.880)	(13.981.200)	-	(857.758.080)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo BCTC	(3.300.550)	(64.500)	(365.019.990)	(170.376.672)	-	(538.761.712)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.472.553.881</b>	<b>67.190.469.331</b>	<b>531.655.531.019</b>	<b>7.844.743.271</b>	<b>994.042.379</b>	<b>624.157.339.881</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	9.479.152.984	15.890.458.551	232.189.967.766	4.883.539.813	826.522.607	263.269.641.721
Số tăng trong kỳ	594.694.868	3.722.721.011	36.446.991.947	399.264.591	59.996.126	41.223.668.543
- Khấu hao trong kỳ	594.694.868	3.909.987.563	36.259.725.395	399.264.591	39.124.087	41.202.796.504
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	20.872.039	20.872.039
- Phân loại lại	-	(187.266.552)	187.266.552	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(1.023.852)	(64.500)	(627.068.705)	(61.843.897)	-	(690.000.954)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(530.308.291)	(13.981.200)	-	(544.289.491)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo BCTC	(1.023.852)	(64.500)	(96.760.414)	(47.862.697)	-	(145.711.463)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.072.824.000</b>	<b>19.613.115.062</b>	<b>268.009.891.008</b>	<b>5.220.960.507</b>	<b>886.518.733</b>	<b>303.803.309.310</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	6.996.701.447	41.677.059.717	229.448.184.516	1.383.502.227	167.519.772	279.672.967.679
Tại ngày cuối kỳ	<b>6.399.729.881</b>	<b>47.577.354.269</b>	<b>263.645.640.011</b>	<b>2.623.782.764</b>	<b>107.523.646</b>	<b>320.354.030.571</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.537.120.552 VND;  
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.796.812.461 VND.

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 1, phố Giảng Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

**Phụ lục 02 : VAY**

	01/01/2021				30/06/2021			
	Số có		Số có		Số có		Số có	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	khả năng trả nợ VND	Số có VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>								
Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển (1)	1.084.749.613.936	1.084.749.613.936	8.524.783.068.582	8.342.264.738.201	1.267.267.944.317	1.267.267.944.317	1.267.267.944.317	1.267.267.944.317
- Việt Nam - Chi nhánh Sờ giao dịch	322.652.399.818	322.652.399.818	1.682.906.352.792	1.649.232.644.203	356.326.108.407	356.326.108.407	356.326.108.407	356.326.108.407
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	238.873.277.000	238.873.277.000	232.283.320.006	272.889.058.017	198.267.538.989	198.267.538.989	198.267.538.989	198.267.538.989
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	377.894.499.678	377.894.499.678	6.062.593.395.784	6.087.813.598.541	352.674.296.921	352.674.296.921	352.674.296.921	352.674.296.921
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	145.019.004.940	145.019.004.940	547.000.000.000	332.019.004.940	360.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000
- G.I. Services (Cambodia) Co.,Ltd(6)	310.432.500	310.432.500	-	310.432.500	-	-	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>								
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (5)	3.572.257.167	3.572.257.167	1.786.128.582	1.786.128.582	3.572.257.167	3.572.257.167	3.572.257.167	3.572.257.167
	3.572.257.167	3.572.257.167	1.786.128.582	1.786.128.582	3.572.257.167	3.572.257.167	3.572.257.167	3.572.257.167
	<b>1.088.321.871.103</b>	<b>1.088.321.871.103</b>	<b>8.526.569.197.164</b>	<b>8.344.050.866.783</b>	<b>1.270.840.201.484</b>	<b>1.270.840.201.484</b>	<b>1.270.840.201.484</b>	<b>1.270.840.201.484</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>								
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (5)	10.716.802.190	10.716.802.190	-	1.786.128.582	8.930.673.608	8.930.673.608	8.930.673.608	8.930.673.608
	<b>10.716.802.190</b>	<b>10.716.802.190</b>	<b>-</b>	<b>1.786.128.582</b>	<b>8.930.673.608</b>	<b>8.930.673.608</b>	<b>8.930.673.608</b>	<b>8.930.673.608</b>
	<b>(3.572.257.167)</b>	<b>(3.572.257.167)</b>	<b>(1.786.128.582)</b>	<b>(1.786.128.582)</b>	<b>(3.572.257.167)</b>	<b>(3.572.257.167)</b>	<b>(3.572.257.167)</b>	<b>(3.572.257.167)</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								
	<b>7.144.545.023</b>	<b>7.144.545.023</b>	<b>7.144.545.023</b>	<b>7.144.545.023</b>	<b>5.358.416.441</b>	<b>5.358.416.441</b>	<b>5.358.416.441</b>	<b>5.358.416.441</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								



**Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)**

Các khoản vay ngắn hạn dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty mẹ, khoản vay dài hạn để thanh toán các khoản chi phí đầu tư thiết bị phụ trợ trung tâm vận hành khai thác Miền Bắc và Miền Nam tại Công ty TNHH MTV Logistics Viettel (Công ty con của Công ty). Thông tin chi tiết các khoản vay như sau như sau:

STT	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Tài sản đảm bảo	Hạn mức	Số dư tại
					VND	30/06/2021
						VND
1	Hợp đồng thấu chi số 03/2020/1578490/HĐTĐ ngày 15/07/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2020/1578490/HĐTĐ/PL01 ngày 21/09/2020	Đến hết ngày 15/07/2021	Xác định tại từng thời điểm giải ngân	Tiền gửi có kỳ hạn trị giá 100.000.000.000 VND	500.000.000.000	356.326.108.407
2	Hợp đồng cấp tín dụng số 21278.21.051.48800.TD ngày 27/04/2021	4 tháng theo từng khế ước	Theo từng văn bản nhận nợ. Lãi suất trong 06 tháng đầu tiên từ ngày 11/04/2021 là 3,9%/năm	Tiền gửi có kỳ hạn trị giá 305.000.000.000 VND	100.000.000.000	198.267.538.989
3	Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2020/1578490/HĐTĐ ngày 27/07/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 26/01/2021	4 tháng theo từng khế ước	Xác định tại từng thời điểm giải ngân	Tiền gửi có kỳ hạn trị giá 480.000.000.000 VND	480.000.000.000	352.674.296.921
4	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/20/HM/V/CBBĐ-VIETTEL ngày 30/09/2020	4 tháng theo từng khế ước	Xác định tại từng thời điểm giải ngân	Tiền gửi có kỳ hạn trị giá 475.000.000.000 VND	500.000.000.000	360.000.000.000
5	Hợp đồng số 53796.20.051.1066161.TD ngày 11/12/2020	Tối đa 36 tháng	3,90%	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay	Không áp dụng	8.930.673.608
						<b><u>1.276.198.617.925</u></b>



**Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá chuyển đổi BC:TC VND	Số phải thu VND
- Thuế Giá trị gia tăng	59.222.009	19.286.026.947	236.410.965.454	223.391.491.837	(28.763.451)	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	305.826.629	15.744.410.376	54.214.904.079	52.052.368.975	(123.026.972)	4.891.006.776
- Thuế Thu nhập cá nhân	142.777.698	16.609.144.689	58.557.182.606	67.266.920.241	(312.002.265)	158.737.332
- Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	827.126.587	4.730.457.631	4.857.409.004	(94.806)	-
	<b>507.826.336</b>	<b>52.466.708.599</b>	<b>353.913.509.770</b>	<b>347.568.190.057</b>	<b>(463.887.494)</b>	<b>5.049.744.108</b>
						<b>62.890.058.590</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>596.192.080.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>619.978.431</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>344.185.704.843</b>	<b>967.955.415.000</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	199.907.472.297	199.907.472.297
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	1.123.119.968	-	-	1.123.119.968
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(98.190.634.374)	(98.190.634.374)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.173.122.599)	(17.173.122.599)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>596.192.080.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>1.743.098.399</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>428.729.420.167</b>	<b>1.053.622.250.292</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>830.479.260.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>1.551.888.493</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>349.608.473.004</b>	<b>1.208.597.273.223</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	214.813.678.607	214.813.678.607
Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	(3.034.288.916)	-	-	(3.034.288.916)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(133.123.762.327)	(133.123.762.327)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(26.424.681.889)	(26.424.681.889)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>830.479.260.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>(1.482.400.423)</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>404.873.707.395</b>	<b>1.260.828.218.698</b>

(i) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 48/NQ-DHĐCĐ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Số đã tạm trích trên BCTC năm trước VND	Số trích trên BCTC năm nay VND
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dùng để phân phối lợi nhuận:</b>		<b>179.275.002.284</b>	<b>46.151.239.957</b>	<b>133.123.762.327</b>
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	14,00	53.843.113.284	46.151.239.957	7.691.873.327
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành, Ban Kiểm soát và Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách	0,22	860.000.000	-	860.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	15,00	124.571.889.000	-	124.571.889.000



**Phụ lục 04 : BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 31/12/2020 với tỷ lệ 1.000 : 247 (mỗi cổ đông sở hữu 1.000 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông sẽ được thêm 247 cổ phần mới). Số lượng cổ phần cổ đông được nhận sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (nếu phát sinh) sau khi thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu sẽ bị hủy bỏ và được ghi nhận bổ sung vào lợi nhuận chưa phân phối và để lại năm sau. Ngày 21/07/2021, Tổng Công ty đã hoàn tất phát hành cổ phiếu trả cổ tức (Thuyết minh số.33).

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 14% Lợi nhuận sau thuế kỳ này.



